

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **175/2026/DS- PT**

Ngày: 25/6/2026

V/v: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Anh Dũng.

Các thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân.

Ông Trần Đức Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2041/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn H, sinh năm 1944; địa chỉ: Tổ D, thôn X, xã C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ D, thôn X, xã C, thành phố Đà Nẵng (*văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 3 năm 2024*). Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Đỗ Thị L, Văn phòng L2; địa chỉ: A đường T, phường B, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Cao Như V, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ D, thôn X, xã C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Cao Ngọc T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ D, thôn X, xã C, thành phố Đà Nẵng (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 4 năm 2025). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Q - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số B thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: số F N, phường B, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Tiên D - Trưởng phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân xã C, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ D, thôn X, xã C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đỗ Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: A đường T, phường B, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.3. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1959. Có mặt.

3.4. Ông Cao Minh T1, sinh năm 1979. Vắng mặt.

3.5. Ông Cao Ngọc A, sinh năm 1984. Vắng mặt.

3.6. Ông Cao Ngọc T, sinh năm 1987. Có mặt.

3.7. Ông Cao Minh T2, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ D, thôn X, xã C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện và tại phiên toà sơ thẩm phía nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn làm nhà ở trên đất tranh chấp từ năm 1977, sử dụng thửa đất số 530, tờ bản đồ số 26 và khai hoang, mở rộng thêm thửa đất này để ở và trồng cây lâu năm. Năm 1986, gia đình nguyên đơn chuyển nhà về ở tại quê vợ, giao nhà và đất cho ông Nguyễn Thanh T3 mượn, nguyên đơn vẫn canh tác đất và cây trên đất. Năm 1993, ông T3 không ở nữa nên nguyên đơn dỡ nhà, nhưng vẫn chăm sóc, khai thác cây cho đến nay. Năm 2016, ông Cao Như V khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện P thì nguyên đơn biết đất của nguyên đơn đang sử dụng do hộ ông Cao Như V đứng tên trong giấy chứng nhận. Ông V khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện đến năm 2021 thì xã mời lên hòa giải tranh chấp đất nhưng không thành. Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng của ông Nguyễn H, bà Đặng Thị L1 đối với 1.240m² đất thuộc thửa đất số 530, tờ bản đồ

số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn đối với thửa đất này. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định diện tích đất yêu cầu công nhận theo kết quả đo đạc là 1.074,8m².

** Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng:* thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cha bị đơn cho nguyên đơn mượn làm nhà ở tạm vào năm 1977, trên đất vẫn có mộ liệt sĩ của phía bị đơn chôn năm 1978; năm 1986, nguyên đơn không ở nữa, bị đơn yêu cầu trả đất thì nguyên đơn cho rằng chờ cây lớn sẽ bán cây và trả đất. Bị đơn kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận theo hồ sơ 64/CP. Đến năm 2015, thửa đất này trúng giải tỏa, gia đình bị đơn nhận đền bù, dời mộ đi nơi khác; không có việc cho ông T3 mượn đất. Bị đơn thừa nhận toàn bộ tài sản có trên đất là của nguyên đơn.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:*

- Bà Đặng Thị L1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
- Các ông, bà Huỳnh Thị C, Cao Như T4, Cao Ngọc A, Cao Ngọc T, Cao Minh T2 đồng ý với quan điểm của bị đơn.
- Ủy ban nhân dân huyện P (*Chủ tịch* Ủy ban nhân dân xã C) không có văn bản trình bày ý kiến, không cử người tham gia tố tụng;

** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ các điều 26, 34, 39, 92, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 188, 688 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 20, 33 Luật Đất đai năm 1993; các điều 137, 138, 236 Luật Đất đai năm 2024; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H, về việc công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn H, bà Đặng Thị L1 đối với 1.074,8m² đất, thuộc thửa số 530, tờ bản đồ số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng.

2. Không hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T (*cũ*) cấp cho hộ Cao Như V ngày 16 tháng 01 năm 2001, đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2025, nguyên đơn ông Nguyễn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn H và bà Đặng Thị L1, sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Cao Ngọc T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng đất có nguồn gốc của cha bị đơn, thực tế cho thấy ông H chỉ ở trên đất từ năm 1977 đến năm 1993. Nguyên đơn không thực hiện bất kỳ thủ tục kê khai nào đối với thửa đất đang tranh chấp. Bản án sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng: Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn H là có căn cứ. Ông Nguyễn H, bà Đặng Thị L1 kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà L1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng

[1.1]. Các nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và yêu cầu Tòa án hủy các quyết định cá biệt liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại các điều 26, 29, 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Điều 236 Luật Đất đai năm 2024.

[1.2]. Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền; đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND xã Chiên đàn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng đã được Toà án tổng đạt triệu tập hợp lệ đến lần thứ 3, đồng thời những người này đã có ý kiến trình bày tại hồ sơ vụ án. Xét việc vắng mặt của các đương sự trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến xét xử vắng mặt theo quy định.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1]. Xem xét thông tin từ hồ sơ đăng ký đất đai tại cơ quan có thẩm quyền thể hiện: “*cơ quan có thẩm quyền không tìm thấy hồ sơ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg của ông Cao Như V*” và “*hiện nay...không tìm thấy đơn đăng ký cấp giấy*”; theo Sổ Mục kê của xã T, thị xã T (cũ) lập ngày 09/3/2000, được Sở Địa chính phê duyệt ngày 10/3/2000 thì ông Cao Như V đăng ký thửa đất 530, tờ bản đồ số 26, diện tích 1240m², loại đất LN (BL 46, 50); tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16 tháng 01 năm 2001, hộ ông Cao Như V được cấp 11 thửa đất, trong đó có thửa 530, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.240m², loại đất cây lâu năm khác. Phía sau giấy chứng nhận thể hiện thông tin, ngày 27/7/2020, Chi nhánh Văn phòng Đ xác nhận biến động về thời hạn sử dụng thửa đất 530 đến năm 2070 (BL 47). Do vậy, Tòa án cấp sơ xác định bị đơn ông Cao Như V có một trong những giấy tờ theo quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 đối với đất tranh chấp là có cơ sở.

[2.2] Tại phiên hòa giải tranh chấp đất đai do Ủy ban nhân dân xã T6, ông Nguyễn H trình bày: “*Vào khoảng năm 1977, ông H có đến cuộc (võ) trên thửa đất này và xin ông Cao H1 (cha ông Cao Như V) cho thửa đất này để làm nhà ở, đến năm 1993 ông dỡ nhà đi về ở bên vợ và tiếp tục trồng cây....từ năm 1977 đến nay ông Cao Như V không đến nhà ông để đòi lại đất*” (BL 04); ông Nguyễn Viết H2 (Trưởng thôn) cho rằng: “*Nguồn gốc thửa đất tranh chấp này trước đây là của ông Cao H1 có thỏa thuận cho ông Nguyễn H để làm nhà ở.. Sau này ông H có vợ và dỡ nhà này về ở bên vợ. Vào năm 1999, nhân dân thôn X (cũ) đi kê khai để cấp giấy GCNQSDĐ, ông Đặng Văn T5 nguyên là Tổ trưởng Tổ 4 đi cắm mốc quy chủ đất cho các hộ dân sử dụng đất, lúc đó chính quyền thôn xác định thửa đất này trước kia là của ông Cao H1 nên quy chủ cho ông Cao Như V, lúc đó ông Nguyễn H không có ý kiến gì...(BL 05)*”. Ông Nguyễn Thanh T3 xác nhận “*tôi biết ông Nguyễn Hữu ...có sử dụng thửa đất 530, tờ bản đồ số 26...trước đây ông có làm nhà ở nhưng sau đó chuyển về sống tại gia đình vợ...*”. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T3 xác nhận có mượn nhà của ông H ở từ năm 1986 đến năm 1993. Như vậy, đủ cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Cao H1 sử dụng. Ông H cho rằng được ông H1 cho đất nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Đến thời điểm năm 2000, ông Cao Như V kê khai, đăng ký và năm 2001 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Như V là phù hợp với nguồn gốc sử dụng đất.

[2.3] Tài liệu về giải quyết khiếu nại của ông Cao Như V tại cơ quan có thẩm quyền huyện P thể hiện: Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân huyện đều khẳng định ông H là người sử dụng đất hơn 30 năm, việc Ủy ban nhân dân xã T quy chủ,

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Như V là có sai sót, không phù hợp với thực tế sử dụng đất của đương sự. Tuy nhiên, ông H chỉ sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 2000, 2001, sau thời điểm này cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Như V. Như vậy ông H không đủ thời gian sử dụng đất 30 năm như thông tin, tài liệu thể hiện. Mặt khác, quá trình sử dụng đất, ông H dỡ nhà đi về quê vợ ở, đăng ký, kê khai sử dụng đất cho hộ gia đình mình đối với diện tích đất khác, không thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai đối với đất tranh chấp. Trong khi đó, trên đất tranh chấp có mồ mả của gia đình bị đơn và năm 2020 chính quyền địa phương đã đồng ý lập thủ tục chỉnh lý thời hạn sử dụng đất cho hộ ông Cao Như V đến năm 2070. Do vậy, việc cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương cho rằng ông H sử dụng đất ổn định hơn 30 năm là không đủ cơ sở thực tiễn.

[2.4] Như vậy xét thấy rằng, có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn để xác định ông Nguyễn H sử dụng đất từ việc ông Cao H1 cho mượn; tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Cao Như V thì ông Nguyễn Hữu K phản đối, không tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện; năm 2020, cơ quan có thẩm quyền thừa nhận, chấp thuận việc tiếp tục sử dụng đất của hộ ông Cao Như V đến năm 2070.

[2.5] Từ những căn cứ đã phân tích, nhận định trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn H đang sử dụng đất có nguồn gốc từ mượn đất của ông Cao H1, không có các giấy tờ theo Điều 137 Luật Đất đai năm 2024, nên không có cơ sở thực tiễn và căn cứ pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng 1074,8m² đất thuộc thửa số 530, tờ bản đồ số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng. Từ đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn H, bà Đặng Thị L1 đối với 1.074,8m² đất, thuộc thửa số 530, tờ bản đồ số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.6] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận của ông Cao Như V, xét thấy: Như đã phân tích ở trên, do có đủ cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Cao H1 sử dụng; đến thời điểm năm 2000, ông Cao Như V kê khai, đăng ký và năm 2001 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Như V là phù hợp với nguồn gốc sử dụng đất. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định việc Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 26 cho hộ Cao Như V là đúng pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H về việc huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 QSDĐ/76/QĐ-UB.Q25.T20 ngày 16 tháng 01 năm

2001 của Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp cho hộ ông Cao Như V là đúng pháp luật.

[2.7] Nguyên đơn ông Nguyễn H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H nhưng không cung cấp được tài liệu nào mới, khác để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo của ông Nguyễn H và bà Đặng Thị L1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông H và bà L1 đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết. Các nội dung này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L1 và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Căn cứ các điều 26, 34, 39, 92, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 188, 688 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 20, 33 Luật Đất đai năm 1993; các điều 137, 138, 236 Luật Đất đai năm 2024; Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H, về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn H, bà Đặng Thị L1 đối với diện tích 1.074,8m² đất, thuộc thửa số 530, tờ bản đồ số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H về việc yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T

(cũ) cấp cho hộ Cao Như V ngày 16 tháng 01 năm 2001, đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 26, tại xã C, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí: Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Nguyễn H và bà Đặng Thị L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND Tp Đà Nẵng;
- VKSND Tp Đà Nẵng;
- THADS Tp Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Anh Dũng